

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ TỀH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 16

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng thành viên:**

Ông Phùng Thế Tài	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Khai	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/12/2016)
Ông Phùng Tiến Nghĩa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/12/2016)
Ông Trương Vũ Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/12/2016)
Ông Trần Trọng Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/12/2016)

#### **Ban Giám đốc:**

Ông Phùng Thế Tài	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/12/2016)
Ông Nguyễn Bá Khai	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/12/2016)
Ông Nguyễn Hồng Cường	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/12/2016)

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,

---

**Nguyễn Bá Khai**

**Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 02 năm 2017

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đà Tẻh.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đà Tẻh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11/02/2017, từ trang 4 đến trang 16 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### ***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

- 1 Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2016. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2016.
- 2 Tại ngày 31/12/2016, khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán với số tiền là 203.170.200 VND nhưng Công ty chưa trích lập dự phòng. Nếu thực hiện trích lập dự phòng theo quy định thì số tiền dự phòng nợ phải thu khó đòi cần lập là 203.170.200 VND, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm tương ứng.

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

- 3 Như được trình bày tại thuyết minh V.6, tại ngày 31/12/2016, tổng chi phí sản xuất dở dang của 78,4 ha rừng bị thiệt hại là 1.380.253.858 VND nhưng Công ty chưa trích lập dự phòng. Nếu thực hiện trích lập dự phòng theo quy định thì số tiền dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần lập là 1.380.253.858 VND, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm tương ứng.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đa Têh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**

**Kiểm toán viên**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Trần Thế Ân**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2667-2013-105-1*

**Nguyễn Thường**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0315-2013-105-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.004.088.479</b>	<b>2.455.079.663</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.395.796.273</b>	<b>1.293.593.461</b>
1. Tiền	111	V.1	1.395.796.273	1.293.593.461
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.608.292.206</b>	<b>1.135.104.452</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.155.350.151	393.455.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		361.754.624	606.729.705
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	91.187.431	134.919.503
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>26.381.750</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	26.381.750
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.987.952.429</b>	<b>13.106.049.128</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>206.256.900</b>	<b>211.653.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	399.339.841	404.735.941
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(193.082.941)	(193.082.941)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>417.383.486</b>	<b>641.156.708</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	417.383.486	641.156.708
- Nguyên giá	222		3.028.059.288	3.028.059.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.610.675.802)	(2.386.902.580)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.349.312.043</b>	<b>12.238.239.420</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6	11.349.312.043	12.238.239.420
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.000.000	15.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>14.992.040.908</b>	<b>15.561.128.791</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.740.002.950</b>	<b>3.187.959.088</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.504.004.002</b>	<b>2.949.468.328</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		255.496.849	1.169.301.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.678.039	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	21.442.624	151.698.733
4. Phải trả người lao động	314		239.774.949	522.185.972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	194.436.137	194.436.137
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.333.000	3.333.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	365.804.571	350.904.913
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		411.037.833	557.608.062
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>235.998.948</b>	<b>238.490.760</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.10	8.000.000	8.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	206.256.900	211.653.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21.742.048	18.837.760
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.252.037.958</b>	<b>12.373.169.703</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.11	<b>7.762.131.457</b>	<b>7.788.250.106</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.351.341.141	2.351.341.141
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.768.937.680	4.768.937.680
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		558.807.316	558.807.316
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.724.194	99.842.843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		73.724.194	99.842.843
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		9.321.126	9.321.126
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5.489.906.501</b>	<b>4.584.919.597</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.12	4.686.631.815	3.712.966.033
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		803.274.686	871.953.564
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>14.992.040.908</b>	<b>15.561.128.791</b>

**Phan Thị Tuyết Trinh**  
Người lập biểu

**Trương Quang Tuấn**  
Phụ trách kế toán

**Nguyễn Bá Khai**  
Giám đốc  
Lâm Đồng, ngày 11/02/2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

**MẪU B02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>2.086.704.050</b>	<b>3.189.366.346</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	VI.1	<b>2.086.704.050</b>	<b>3.189.366.346</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.877.125.648	2.853.010.794
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>209.578.402</b>	<b>336.355.552</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>		<b>6.280.388</b>	<b>6.324.298</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	213.930.624	75.239.674
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>1.928.166</b>	<b>267.440.176</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.3	98.977.489	452.011.533
12. Chi phí khác	32	VI.4	7.000.330	293.724.337
<b>13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>91.977.159</b>	<b>158.287.196</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>93.905.325</b>	<b>425.727.372</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	20.181.131	114.129.654
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>73.724.194</b>	<b>311.597.718</b>

Phan Thị Tuyết Trinh  
Người lập biểu

Trương Quang Tuấn  
Phụ trách kế toán

Nguyễn Bá Khai  
Giám đốc  
Lâm Đồng, ngày 11/02/2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

**MẪU B03-DN**  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>93.905.325</b>	<b>425.727.372</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		52.993.953	232.789.888
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.280.388)	(61.390.662)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>140.618.890</b>	<b>597.126.598</b>
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(441.409.904)	837.005.483
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		888.927.377	475.129.267
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.234.226.666)	(989.694.306)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		-	10.267.124
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(84.848.562)	(42.682.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.262.347.000	10.931.810.488
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.430.089.611)	(11.073.305.599)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>101.318.524</b>	<b>745.657.055</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.280.388	6.324.298
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6.280.388</b>	<b>6.324.298</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.396.100)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.396.100)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>102.202.812</b>	<b>751.981.353</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.293.593.461</b>	<b>541.612.108</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.395.796.273</b>	<b>1.293.593.461</b>

\_\_\_\_\_  
**Trương Quang Tuấn**  
Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
**Trương Quang Tuấn**  
Phụ trách kế toán

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Bá Khai**  
Giám đốc  
Lâm Đồng, ngày 11/02/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh (gọi tắt là "Công ty") là Công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh. Theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/2008 chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh thành Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh. Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, chuyển từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh sang Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh.

Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 5800001019, thay đổi lần thứ năm ngày 23/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 7.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại thôn 4, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Khai thác gỗ
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho của Công ty là giá trị ròng được lũy kế qua nhiều năm. Giá trị này được UB tỉnh, Sở Tài chính phê duyệt nghiệm thu hàng năm theo hồ sơ xây dựng cơ bản lâm sinh hoàn thành. Ngoài các công trình lâm sinh thực hiện theo nhiệm vụ nhà nước giao thì công ty cũng có những công trình lâm sinh thực hiện bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2016</u> <u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7

**5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu:**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- **Phân phối lợi nhuận:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của công ty nhà nước. Tuy nhiên, ngoài văn bản chung, Công ty cũng thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của tỉnh Lâm Đồng về việc ưu tiên trích lại nguồn để lại trồng rừng sau khai thác trắng.

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2016 là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	84.377.580	168.927.581
Tiền gửi ngân hàng	1.311.418.693	1.124.665.880
<b>Cộng</b>	<b>1.395.796.273</b>	<b>1.293.593.461</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.155.350.151</b>	<b>393.455.244</b>
Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Đạ Tẻh	-	201.761.330
Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	95.993.000
Doanh nghiệp Tư Nhân Minh Tín	978.334.236	-
Các khách hàng khác	81.022.915	95.700.914
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.155.350.151</b>	<b>393.455.244</b>

**3. Phải thu khác**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>91.187.431</b>	<b>-</b>	<b>134.919.503</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	76.187.431	-	87.919.503	-
- Phải thu khác	15.000.000	-	47.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>399.339.841</b>	<b>193.082.941</b>	<b>404.735.941</b>	<b>193.082.941</b>
UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	164.720.727	164.720.727	164.720.727
Phải thu vốn vay nuôi bò (*)	173.513.900	-	176.781.000	-
PT về vốn vay CS điều 19,17 ha (*)	11.193.000	-	12.047.000	-
PT về vốn vay lập vườn 19,17 ha (*)	13.470.000	-	14.220.000	-
PT về vốn vay 13,95 ha (*)	8.080.000	-	8.605.000	-
- Phải thu khác	28.362.214	28.362.214	28.362.214	28.362.214
<b>Cộng</b>	<b>490.527.272</b>	<b>193.082.941</b>	<b>539.655.444</b>	<b>193.082.941</b>

(\*) Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Công ty vay của Kho bạc Nhà nước để cho các hộ dân vay đầu tư chăn nuôi bò và thực hiện trồng, chăm sóc Điều theo Dự án 327. Đến ngày 31/12/2016, khoản phải thu này còn 198.176.900 VND khó có khả năng thu hồi, đơn vị đang chờ hướng xử lý từ cấp trên để xóa các khoản nợ. Khoản nợ này tương ứng với khoản Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Tẻh cho đơn vị vay để thực hiện dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện chăn nuôi bò (Mã số 338- Bảng cân đối kế toán).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**4. Nợ xấu**

	<b>Số cuối năm (VND)</b>		<b>Số đầu năm (VND)</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>GT có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>GT có thể thu hồi</b>
<b>a. Các khoản phải thu khác (đã trích lập dự phòng)</b>	<b>193.082.941</b>	-	<b>193.082.941</b>	-
UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	-	164.720.727	-
Các khoản nợ phải thu khác	28.362.214	-	28.362.214	-
<b>b. Các khoản nợ phải thu khách hàng</b>	<b>175.990.200</b>	-	<b>181.693.914</b>	-
Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	-	95.993.000	-
UBND xã Mỹ Đức	32.160.800	-	32.160.800	-
Công ty Hương Vĩnh Phát	25.935.000	-	25.935.000	-
Các đối tượng khác	21.901.400	-	27.605.114	-
<b>c. Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>27.180.000</b>	-	<b>34.180.000</b>	-
Phùng Tiến Nghĩa	4.000.000	-	11.000.000	-
Thái Tăng Sum	12.180.000	-	12.180.000	-
Huỳnh Thị Ngọc Lan	11.000.000	-	11.000.000	-

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	2.144.887.269	85.809.016	797.363.003	3.028.059.288
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.144.887.269</b>	<b>85.809.016</b>	<b>797.363.003</b>	<b>3.028.059.288</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>				
Số dư đầu năm	1.729.439.211	85.809.016	571.654.353	2.386.902.580
Tăng trong năm	163.028.414	-	60.744.808	223.773.222
- Trích khấu hao	163.028.414	-	60.744.808	223.773.222
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.892.467.625</b>	<b>85.809.016</b>	<b>632.399.161</b>	<b>2.610.675.802</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	415.448.058	-	225.708.650	641.156.708
Tại ngày cuối năm	252.419.644	-	164.963.842	417.383.486

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.505.417.531 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
<b>Giá trị rừng trồng</b>	<b>11.349.312.043</b>	<b>9.969.058.185</b>	<b>12.238.239.420</b>	<b>12.238.239.420</b>
Chi phí SXKD dở dang lâm sinh 27,3ha	765.348.501	765.348.501	765.348.501	765.348.501
Chi phí dở dang lâm sinh 104,6 ha	217.208.000	217.208.000	217.208.000	217.208.000
Chi phí SXKDDD trồng rừng 27,2ha	33.211.200	33.211.200	33.211.200	33.211.200
Chi phí SXKD DD lâm sinh 30 ha	189.922.518	189.922.518	189.922.518	189.922.518
Chi phí dở dang lâm sinh 31 ha (*)	780.179.535	-	780.179.535	780.179.535
Chi phí dở dang lâm sinh 47,4 ha (*)	600.074.323	-	600.074.323	600.074.323
Chi phí dở dang lâm sinh 6,5 ha	93.170.116	93.170.116	93.170.116	93.170.116
CP SXKD dở dang lâm sinh 82,3 ha	448.326.973	448.326.973	448.326.973	448.326.973
CP SX DD FiLish & nguồn TR sau KTT	2.025.903.948	2.025.903.948	1.963.103.948	1.963.103.948
CP giống cây trồng rừng Hương lâm	9.179.100	9.179.100	9.179.100	9.179.100
Chi phí SXKD dở dang khâu lâm sinh	335.752.667	335.752.667	582.223.420	582.223.420
Chi phí SXKD dở dang	872.475.018	872.475.018	872.475.018	872.475.018
Chi phí SXKD dở dang năm 2014	1.267.178.991	1.267.178.991	928.860.722	928.860.722
Chi phí SXKD DD trồng rừng 36,4ha	1.372.323.550	1.372.323.550	1.221.109.065	1.221.109.065
Chi phí SXKD DD lâm sinh 151ha	2.339.057.603	2.339.057.603	3.533.846.981	3.533.846.981
<b>Cộng</b>	<b>11.349.312.043</b>	<b>9.969.058.185</b>	<b>12.238.239.420</b>	<b>12.238.239.420</b>

(\*) Một phần diện tích rừng trong các công trình lâm sinh này bị thiệt hại trong quá trình sinh trưởng như bị thoái hoá, bị sâu bệnh, bị lán chiếm, bị cháy. Tổng giá trị của 78,4 ha rừng theo sổ sách là 1.380.253.858 VND, Công ty đã đưa vào đề án sắp xếp doanh nghiệp và Sở NNo & PTNT tỉnh Lâm Đồng đã có tờ trình đề xuất UBND tỉnh Lâm Đồng về việc xử lý đối với diện tích rừng trồng 78,04 ha bị bệnh hại dẫn đến không thành rừng này. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại UBND tỉnh Lâm Đồng vẫn chưa có văn bản hướng dẫn xử lý, cũng như thực hiện việc xác định giá trị có thể thu hồi giá trị rừng trồng lâm sinh này. Vì vậy, Công ty chưa thực hiện việc thanh lý rừng trồng theo hướng dẫn tại Thông tư số 18/2013/TT-BTC ngày 20/02/2013.

**7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	62.269.632	16.310.000	75.579.632	3.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.897.156	20.181.131	84.848.562	6.229.725
Thuế tài nguyên	-	61.584.032	61.584.032	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	16.078.176	16.078.176	-
Thuế b.v môi trường và các loại thuế khác	(26.381.750)	38.010.081	1.000.000	10.628.331
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.531.945	-	16.947.377	1.584.568
<b>Cộng</b>	<b>125.316.983</b>	<b>152.163.420</b>	<b>256.037.779</b>	<b>21.442.624</b>

**8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Tẻh	211.653.000	-	5.396.100	206.256.900

Công ty vay của Kho bạc Nhà nước Đạ Tẻh để cho các hộ dân vay đầu tư chăn nuôi bò và thực hiện trồng, chăm sóc điều theo Dự án 327. Khả năng trả nợ tùy thuộc vào việc thu hồi từ các hộ dân (được thuyết minh ở V.3).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**9. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>194.436.137</b>	<b>194.436.137</b>
Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	53.328.640	53.328.640
Trích trước kinh phí điều chế rừng	85.737.900	85.737.900
Bảo hộ lao động	41.300.000	41.300.000
Trích trước CP thẩm định TKKT gỗ RT 2011 chuyển 2013	14.069.597	14.069.597
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>194.436.137</b>	<b>194.436.137</b>

**10. Phải trả khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>365.804.571</b>	<b>350.904.913</b>
Kinh phí công đoàn	62.644.739	59.745.081
Dư có TK 1388 - Tiền cọc bán lâm sản phụ	12.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	273.331.074	273.331.074
<i>BQL dự án Flich</i>	222.560.000	222.560.000
<i>Các khoản khác</i>	50.771.074	50.771.074
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.000.000	8.000.000
<i>Phùng Tiến Nghĩa</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Đình Nhật Hiếu</i>	3.000.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>373.804.571</b>	<b>358.904.913</b>

**11. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.351.341.141</b>	<b>7.261.255.856</b>	<b>545.702.828</b>	<b>135.581.622</b>	<b>9.321.126</b>	<b>10.303.202.573</b>
Tăng vốn trong năm	-	411.391.840	-	-	-	411.391.840
Lãi trong năm	-	-	-	311.597.718	-	311.597.718
Giảm vốn trong năm trước	-	(2.759.189.498)	-	-	-	(2.759.189.498)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.104.488	(13.104.488)	-	-
Trích KTPL & quỹ PTKH CN	-	-	-	(122.477.134)	-	(122.477.134)
Trích nguồn để lại trồng rừng từ LN năm nay	-	-	-	(211.754.875)	-	(211.754.875)
Giảm khác	-	(144.520.518)	-	-	-	(144.520.518)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.351.341.141</b>	<b>4.768.937.680</b>	<b>558.807.316</b>	<b>99.842.843</b>	<b>9.321.126</b>	<b>7.788.250.106</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	73.724.194	-	73.724.194
Trích KTPL & quỹ PTKH CN (*)	-	-	-	(99.842.843)	-	(99.842.843)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.351.341.141</b>	<b>4.768.937.680</b>	<b>558.807.316</b>	<b>73.724.194</b>	<b>9.321.126</b>	<b>7.762.131.457</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng số 1765/QĐ-UBND ngày 10/08/2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**12. Nguồn kinh phí**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí hỗ trợ trồng 104,6 ha	217.208.000	217.208.000
Nguồn vốn trồng 30 ha sao xen keo	85.761.597	85.761.597
Nguồn vốn trồng 82,3 ha keo sao	310.564.006	310.564.006
Nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường	(2.293.794.825)	(2.644.014.825)
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	3.130.685.477	3.130.685.477
Vốn đầu tư dự án 327	3.365.914.385	3.365.914.385
Nguồn kinh phí Giao khoán QL BVR	2.000	2.000
Nguồn kinh phí trồng rừng Fitch	133.536.000	133.536.000
Nguồn kinh phí kiểm kê tài nguyên rừng	(51.209.369)	148.790.631
Kinh phí trạm bảo vệ rừng	400.000.000	-
Chi sự nghiệp	(612.035.456)	(1.035.481.238)
<b>Cộng</b>	<b>4.686.631.815</b>	<b>3.712.966.033</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.086.704.050</b>	<b>3.189.366.346</b>
- Doanh thu bán hàng	2.086.704.050	3.189.366.346
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.086.704.050</b>	<b>3.189.366.346</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.877.125.648	2.853.010.794
<b>Cộng</b>	<b>1.877.125.648</b>	<b>2.853.010.794</b>

**3. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	55.066.364
Các khoản khác	98.977.489	396.945.169
<b>Cộng</b>	<b>98.977.489</b>	<b>452.011.533</b>

**4. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	4.282.916
Các khoản khác	7.000.330	289.441.421
<b>Cộng</b>	<b>7.000.330</b>	<b>293.724.337</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.993.953	57.191.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.936.671	18.048.500
<b>Cộng</b>	<b>213.930.624</b>	<b>75.239.674</b>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	93.905.325	425.727.372
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>7.000.330</b>	<b>144.920.900</b>
Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định	7.000.330	144.920.900
<b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	<b>100.905.655</b>	<b>570.648.272</b>
<b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>		
<b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>	<b>100.905.655</b>	<b>570.648.272</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>20.181.131</b>	<b>114.129.654</b>

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc, hội đồng thành viên

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	386.406.040	445.911.628
<b>Cộng</b>	<b>386.406.040</b>	<b>445.911.628</b>

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Trương Quang Tuấn  
Người lập biểu

Trương Quang Tuấn  
Phụ trách Kế toán

Nguyễn Bá Khai  
Giám đốc  
Lâm Đồng, ngày 11/02/2017